TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/HS-PT
Ngày: 25 - 02 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đắc Minh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 705/2019/TLPT-HS ngày 08 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo Lê Thị Kiều T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 36/2019/HS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Lê Thị Kiều T (tên gọi khác: K), sinh năm 1988 tại Bạc Liêu; Trú tại: ấp NĐ, xã HT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Thanh D và bà Huỳnh Thị B; Có chồng là Lin Bin B (quốc tịch Trung Quốc, đã ly thân) và có 01 con chung với Nguyễn Trọng H, sinh ngày 20/12/2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt ngày 08/3/2019 đến ngày 14/3/2019 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Nguyễn Hữu Đ – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt)*:*

(Trong vụ án còn 02 bị cáo Wu Heng L (Ngô Hằng L), Bùi Thị Thanh Th (Bùi Thị Th) và những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2011, Lê Thị Kiều T sang Trung Quốc lấy chồng, T biết nhiều đàn ông Trung Quốc có nhu cầu mua phụ nữ Việt Nam để sinh sống như vợ chồng. Vào năm 2013, T quay trở về Việt Nam tìm kiếm, tuyển mộ những phụ nữ Việt Nam có hoàn cảnh gia đình khó khăn rồi dụ dỗ đưa sang Trung Quốc gả bán cho đàn ông Trung Quốc. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã làm rõ được 03 vụ bị T cùng các đồng phạm đưa người sang Trung Quốc gả bán như sau:

- Vụ thứ nhất: Khoảng giữa năm 2016, thông qua sự giới thiệu của đối tượng tên M (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch cụ thể), Bùi Thị Thanh Th được Lê Thị Kiều T và A (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) nhận môi giới bán Th cho người đán ông Trung Quốc để lấy làm vợ. T, A thuê người dẫn Th vượt biên giới bằng đường bộ đến Trung Quốc, gả bán cho một người đàn ông (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch), để về ở chung với người này như vợ chồng với số tiền 25.000CNY (hai mươi lăm ngàn nhân dân tệ), quy đổi theo tỷ giá hối đoái: 25.000CNY x 3.289,09đ = 82.227.250đ (tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng). T đưa về cho gia đình Th số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), T đưa cho M tiền công môi giới là 1.000.000đ (một triệu đồng), số tiền còn lại khoảng hơn 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), T sử dụng trả chi phí đi Trung Quốc cho Th và tiêu xài cá nhân. Khoảng 01 tháng sau, Th không muốn ở lại Trung Quốc nên bỏ trốn về Việt Nam.

- Vụ thứ hai: Sau khi trốn về Việt Nam, khoảng tháng 5/2017, Bùi Thị Thanh Th gặp Dương Thị Tuyết Tr, sinh năm 1998, HKTT: tổ 3 thôn PT, xã ĐB, huyện CĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại phòng trọ Tr thuê ở xã HL, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nghe Tr nói có ý định sang Trung Quốc làm để kiếm tiền cho mẹ trả nợ nên Th nói với Tr là nếu Tr đồng ý đi Trung Quốc để sống như vợ chồng với một người đàn ông Trung Quốc thì phía người đàn ông Trung Quốc sẽ trả cho Tr một khoản tiền. Nghe Th nói vậy thì Tr đồng ý đi Trung Quốc. Th gửi hình ảnh của Tr cho M (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) để nhờ M môi giới đưa Tr đi Trung Quốc. M đã giới thiệu Tr cho T để T giới thiệu cho L1 (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) đưa Tr đi Trung Quốc bán cho Wu Heng L. Sau khi đã thống nhất với nhau, Th nhờ M dẫn Tr đến gặp T, L1 ở Thành phố Hồ Chí Minh để T mua vé máy bay cho L1 và Tr đi từ Sân bay Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh đến Sân bay Nội Bài, Thành phố Hà Nội.L1 dẫn Tr vượt biên giới bằng đường bộ sang Trung Quốc, bán Tr cho Wu Heng L. Wu Heng L mua Tr với số tiền khoảng hơn 60.000CNY (sáu mươi ngàn nhân dân tệ), quy đổi theo tỷ giá hối đoái: 60.000CNY x 3.247,4đ = 194.844.000đ (một trăm chín mươi tư triệu tám trăm tám mươi tư ngàn đồng) để đưa Tr về nhà sống chung như vợ chồng. T đã được L1 chia cho số tiền là 30.000CNY (ba mươi ngàn nhân dân tệ), quy đổi theo tỷ giá hối đoái: 30.000CNY x 3.247,4đ = 97.422.000đ (chín mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng). T trả công cho M số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) và nhờ M mang tiền đến đưa cho anh trai Tr số tiền 40.000.000đ (bốn

mươi triệu đồng), đưa cho Th số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), còn lại T được hưởng lợi số tiền khoảng hơn 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

- Vụ thứ ba: Khoảng cuối năm 2018, Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1995, nơi cư trú: ấp MT, xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn muốn sang Trung Quốc để lấy chồng. Thông qua sự giới thiệu của V (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch), H gọi điện thoại liên lạc với T để nhờ T đưa H sang Trung Quốc. T thỏa thuận với H nếu H đồng ý đi Trung Quốc để sống chung với người đàn ông Trung Quốc như vợ chồng thì T sẽ đưa cho H số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). H đồng ý, T nói H đi làm hộ chiếu. Sau đó, T nhiều lần gọi điện thoại qua mạng xã hội Wechat nói chuyện với Wu Heng L để thỏa thuận việc đưa H sang Trung Quốc gả bán cho một người bạn của Wu Heng L tại Trung Quốc (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) với số tiền là 35.000CNY (ba mươi lăm ngàn nhân dân tệ), quy đổi theo tỷ giá hối đoái: 35.000CNY x 3.429,34đ = 120.026.900đ (một trăm hai mươi triệu không trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm đồng). Vào đầu tháng 02/2019, Wu Heng L cùng Dương Thị Tuyết Tr về Việt Nam để làm thủ tục kết hôn nhằm mục đích làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con tại Trung Quốc. Đến ngày 07/3/2019, T dẫn H đến cho Wu Heng L xem mặt và thỏa thuận việc mua bán H sang Trung Quốc thì bị Cơ quan Công an phát hiện bắt giữ.

Trong quá trình điều tra, Lê Thị Kiều T, Wu Heng L và Bùi Thị Thanh Th đã khai nhận về hành vi phạm tội của bản thân. Ngoài ra, T còn khai nhận đã đưa ba người phụ nữ tên Lý Thị P, H1, L2 sang Trung Quốc để gả bán cho một số người đàn ông Trung Quốc lấy tiền. Do T không biết về nhân thân, lai lịch cụ thể của ba người phụ nữ này nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa có căn cứ xử lý T cùng vụ án này mà tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ đề nghị xử lý sau.

Tại bản án hình sự sơ thẩm 36/2019/HS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Kiều T phạm tội "Mua bán người" .

Áp dụng điểm đ, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm s, t khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Kiều T** (Kiều) 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam trước đó từ ngày 08/3/2019 đến 14/3/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Wu Heng L (Ngô Hằng L), Bùi Thị Thanh Th (Bùi Thị Th), xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2019 bị cáo Lê Thị Kiều T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị Kiều T khai nhận hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã nhận định, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ

hình phạt với lý do bản án sơ thẩm tuyên hình phạt đối với bị cáo là nặng, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

Phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm xét xử vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị Kiều T phạm tội "Mua bán người" là đúng người, đúng tội. Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện khi Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực thi hành, so sánh quy định điều luật giữa 2 Bộ luật Hình sự năm 1999 và 2015, theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo thì cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 xét xử bị cáo là phù hợp. Bị cáo phạm tội có 02 tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần, đưa người ra nước ngoài. Bị cáo thành khẩn khai báo, nộp tiền thu nhập bất chính, đưa 1 phụ nữ về Việt Nam. Bị cáo là người chủ mưu cầm đầu đường dây mua bán phụ nữ Việt Nam, nhiều lần đưa người ra nước ngoài, hành vi rất nguy hiểm cho xã hội, vì vậy cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm minh để đủ sức răn đe, phòng ngừa chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu ra các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình đối với bị cáo. Bị cáo đã ăn năn hối cải, khai báo thành khẩn, có công giúp cơ quan chức năng đưa một phụ nữ Việt Nam về nước, hoàn cảnh gia đình khó khăn đang nuôi con nhỏ. Đề nghị Hội đồng xét xử tách 2 tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là bị cáo có hành vi lập công chuộc tội và khắc phục hậu quả trong quá trình giải quyết vụ án, chứ không gộp chung như nhận định của cấp sơ thẩm, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ là phạm tội do lạc hậu, có bà nội là liệt sỹ. Từ đó, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Bị cáo thống nhất với lời trình bày của luật sư, trong phần nói lời sau cùng bị cáo tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Từ khoảng giữa năm 2016 đến ngày 07/3/2019, Lê Thị Kiều T đã có hành vi tìm kiếm, tiếp nhận những phụ nữ Việt Nam có hoàn cảnh gia đình khó khăn rồi dụ dỗ đưa sang Trung Quốc gả bán cho đàn ông Trung Quốc lấy làm vợ. Bị cáo đã tiếp nhận, chuyển giao, nhận tiền hoàn thành 02 người sang Trung Quốc và 01 người đang trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Lê

Thị Kiều T phạm tội "Mua bán người", theo đ, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội.

[2] Xét thấy, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của phụ nữ được pháp luật bảo vệ. Bị cáo giữ vai trò là người chủ mưu, bản thân bị cáo là cũng là phụ nữ nhưng lại cầm đầu đường dây móc nối đưa phụ nữ Việt Nam bán cho đàn ông Trung Quốc lấy làm vợ. Bị cáo là người trực tiếp nhận tiền và phân chia cho các đồng phạm khác. Với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo cần thiết phải xử phạt mức hình phạt thật nghiêm khắc để đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo 07 năm tù là có căn cứ.

Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới. Tình tiết giảm nhẹ hình phạt mà bị cáo và người bào chữa cho bị cáo nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xem xét đầy đủ khi lượng hình cho bị cáo. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Thị Kiều T. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 36/2019/HS-ST ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Kiều T phạm tội "Mua bán người" .

Áp dụng điểm đ, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm s, t khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Kiều T** (Kiều) 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam trước đó từ ngày 08/3/2019 đến 14/3/2019.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bi cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- Công an tỉnh BR-VT;
- bị cáoNT (1);
- Lưu (10) 17b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên